

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QTDD (Quản trị Kinh doanh Thủ Đức)
Môn Học: Anh văn 1** (213601-34)
CBGD: Nguyễn Thị Bình (552)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.TĐ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10222054	ĐẶNG TRƯƠNG AN			4	1 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10222001	NGUYỄN THỊ THÚY AN			6	2 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10222055	LƯƠNG QUỐC ANH			2	3 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10222073	TRẦN TUẤN ANH			4	4 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10222002	NGUYỄN BÙI NGỌC ANH			4	5 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10222061	NGUYỄN HOÀNG AN			4	6 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10222071	NGUYỄN HÙNG THIÊN AN			✓	7 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10222003	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH			4	8 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10222062	VŨ THANH BÌNH			3	9 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10222004	NGUYỄN THÀNH CÁT			4	10 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10222005	HỒNG CHÍ CÔNG			3	11 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10222006	HÀ VĂN CƯƠNG			4	12 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10222007	HÀ TIẾN DŨNG			5	13 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10222008	PHẠM VĂN ĐOÀN			4	14 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10222009	NGUYỄN THU HÀ			7	15 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10222010	TRẦN THỊ LỆ HẠNG			✓	16 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10222011	LÂM VĂN HIẾU			4	17 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10222066	ĐẬU ĐÌNH HIẾU			6	18 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10222012	TRẦN THỊ THÁI HÒA			6	19 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10222013	NGUYỄN VĂN HOÀNG			2	20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10222014	PHẠM VINH HỘI			5	21 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10222015	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG			✓	22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10222058	NÔNG TRUNG KIÊN			3	23 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10222016	CAO HỮU NHÂN KIẾT			4	24 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10222017	NGÔ THỊ NGỌC LAN			5	25 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10222018	ĐỖ XUÂN LÂM			5	26 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10222020	LÊ THỊ THÙY LINH			3	27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10222019	MÃ THẾ LỢI			3	28 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10222021	NGUYỄN THỊ MAI			✓	29 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10222022	PHẠM ĐỨC MẠNH			✓	30 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10222063	LÊ THỊ THÚY MINH			6	31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10222023	NGUYỄN HUY MINH			✓	32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QTTD (Quản trị kinh doanh Thủ Đức)
Môn Học Anh văn 1** (213601-34)
CBGD Nguyễn Thị Bình (552)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ - Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10222024	TẠ THỊ NHẬT	nhm	4	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10222025	MAI THỊ	Ma	6	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10222026	NGUYỄN ĐỨC	md	5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10222027	ĐÌNH QUANG	gao	5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10222028	TRẦN THỊ THU	Thu	6	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10222029	LAI THỊ CHÂU	Chau	6	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10222057	PHẠM HỒNG	hcs	6	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10222030	NGUYỄN THỊ		✓	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10222031	LÊ THỊ	le	5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10222032	PHẠM VĂN	Pham	5	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10222033	DƯƠNG MINH	my	4	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10222034	DƯƠNG THỊ MINH	DM	4	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10222035	PHẠM TRÚC		✓	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10222036	TRẦN HUY		✓	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10222037	VŨ NGỌC	vl	4	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10222038	ĐÌNH MINH	dm	5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10222068	PHẠM LINH	ph	6	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10222065	PHẠM NGỌC		✓	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10222039	NGUYỄN THANH	thao	4	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10222040	NGUYỄN THỊ	th	4	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10222070	CAO VŨ	cao	3	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10222041	NGUYỄN VĂN	ng	5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10222042	TRẦN DUY	tr	3	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10222043	PHẠM NGUYỄN	ph	5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10222059	PHẠM THỊ THÙY		✓	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10222044	VŨ TRÍ	vt	5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10222045	NGUYỄN HỒ NGỌC	hn	6	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10222046	TRẦN THỊ BẢO	tr	6	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10222069	NGUYỄN THỊ NGỌC	ng	5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10222064	NGUYỄN TẤN	nt	4	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10222047	NGUYỄN NGỌC THÙY	ng	6	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10222056	TRẦN MINH	tm	7	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 58 Số tờ: 58 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 25 tháng 5 năm 11

LC M. Quang

Nguyễn Huy Tâm

Bm

Nguyễn Thị Bình

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QTDD (Quản trị kinh doanh Thủ Đức)
Môn Học: Anh văn 1** (213601-34)
CBGD: Nguyễn Thị Bình (552)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tử	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10222060	LƯƠNG HỮU TỬ			✓	1 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
66	10222048	NGUYỄN VĂN TUẤN		<i>2h</i>	5	2 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
67	10222049	MA VĂN TUYẾN		<i>Ma Văn Tuyến</i>	5	3 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
68	10222072	TRƯƠNG VĂN TỬ		<i>Trương Văn Tử</i>	5	4 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
69	10222050	HOÀNG MAI VĂN		<i>Hoàng Mai Văn</i>	4	5 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
70	10222051	LÊ ĐÌNH VŨ		<i>Lê Đình Vũ</i>	4	6 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
71	10222052	NGUYỄN ĐẠI VŨ			✓	7 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
72	10222053	PHAN THỊ THANH XUÂN			✓	8 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
9						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
10						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
11						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
12						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
13						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
14						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
15						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
16						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
17						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
18						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
19						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
20						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
21						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
22						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
23						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
24						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
25						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
26						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
27						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
28						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
29						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
30						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
31						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
32						☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10

L. M. Quang

H. Văn Huy Tâm

Bình

Nguyễn Thị Bình

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03233

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QTDD (Quản trị kinh doanh Thủ Đức)

Môn Học Các ng. lý CB của CN Máclênin (200106-14)

CBGD Nguyễn Thị Phương Linh (113)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10222054	ĐẶNG TRƯỜNG AN	1		3	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10222001	NGUYỄN THỊ THÚY	2		8	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10222055	LƯƠNG QUỐC ANH	1		4	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10222073	TRẦN TUẤN	1		6	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10222002	NGUYỄN BUI NGỌC	1		8	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10222061	NGUYỄN HOÀNG AN	1		4	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10222071	NGUYỄN HÙNG THIÊN			✓	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10222003	NGUYỄN THỊ NGỌC	2		6	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10222062	VŨ THANH BÌNH	1		6	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10222004	NGUYỄN THÀNH CÁT	2		3	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10222005	HỒNG CHÍ CÔNG	2		7	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10222006	HÀ VĂN CƯỜNG	1		4	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10222007	HÀ TIẾN DŨNG	1		5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10222008	PHẠM VĂN ĐOÀN	2		8	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10222009	NGUYỄN THU HÀ	1		7	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10222010	TRẦN THỊ LÊ			✓	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10222011	LÂM VĂN HIẾU	1		7	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10222066	ĐẬU ĐÌNH HIỆU	2		7	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10222012	TRẦN THỊ THÁI	2		7	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10222013	NGUYỄN VĂN HOÀNG	1		6	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10222014	PHẠM VĂN HỘI	2		8	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10222015	NGUYỄN THỊ LAN			✓	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10222058	NÔNG TRUNG KIÊN	1		8	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10222016	CAO HỮU NHÂN	1		5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10222017	NGÔ THỊ NGỌC LAN	1		5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10222018	ĐỖ XUÂN LÂM	1		5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10222020	LÊ THỊ THÚY LINH	2		9	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10222019	MÃ THẾ LỢI	2		5	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10222021	NGUYỄN THỊ MAI			✓	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10222022	PHẠM ĐỨC MẠNH			✓	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10222063	LÊ THỊ THÚY MINH	2		7	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10222023	NGUYỄN HUY MINH			✓	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 59 Số tờ: 85 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 24 tháng 5 năm 2011

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QTĐD (Quản trị kinh doanh Thủ Đức)
Môn Học Các ng. lý CB của CN Mác-Lênin (200106-14)
CBGD Nguyễn Thị Phương Linh (113)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.TĐ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10222024	TẠ THỊ NHẬT	MINH	<i>Minh</i>	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10222025	MAI THỊ	MỸ	<i>Thị</i>	8	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10222026	NGUYỄN ĐỨC	MỸ	<i>Đức</i>	7	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10222027	ĐÌNH QUANG	NAM	<i>Quang</i>	4	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10222028	TRẦN THỊ THU	NGÂN	<i>Thu</i>	6	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10222029	LẠI THỊ CHÂU	NGỌC	<i>Châu</i>	7	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10222057	PHẠM HỒNG	NGUYỄN	<i>Hồng</i>	8	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10222030	NGUYỄN THỊ	ĐANH		V	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10222031	LÊ THỊ	PHÍ	<i>Thị</i>	8	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10222032	PHẠM VĂN	PHÚC	<i>Văn</i>	6	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10222033	DƯƠNG MINH	PHƯƠNG	<i>Minh</i>	7	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10222034	DƯƠNG THỊ MINH	PHƯƠNG	<i>Thị</i>	7	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10222035	PHẠM TRÚC	PHƯƠNG		V	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10222036	TRẦN HUY	PHƯƠNG		V	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10222037	VŨ NGỌC	SINH	<i>Ngọc</i>	7	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10222038	ĐÌNH MINH	TÂM	<i>Minh</i>	7	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10222068	PHẠM LINH	TÂM	<i>Linh</i>	6	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10222065	PHẠM NGỌC	THẠCH	<i>Ngọc</i>	8	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10222039	NGUYỄN THANH	THẢO	<i>Thanh</i>	6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10222040	NGUYỄN THỊ	THẨM	<i>Thị</i>	6	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10222070	CAO VŨ	THẮNG	<i>Vũ</i>	4	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10222041	NGUYỄN VĂN	THẮNG	<i>Văn</i>	8	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10222042	TRẦN DUY	THƯƠNG	<i>Duy</i>	7	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10222043	PHẠM NGUYỄN	TOÀN	<i>Phạm</i>	6	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10222059	PHẠM THỊ THÙY	TRANG		V	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10222044	VŨ TRÍ	TRANG	<i>Trí</i>	7	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10222045	NGUYỄN HỒ NGỌC	TRÂM	<i>Hồ</i>	6	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10222046	TRẦN THỊ BAO	TRẦN	<i>Bao</i>	6	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10222069	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRINH	<i>Thị</i>	5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10222064	NGUYỄN TÂN	TRỌNG	<i>Tân</i>	9	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10222047	NGUYỄN NGỌC THÙY	TRÚC	<i>Ngọc</i>	7	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10222056	TRẦN MINH	TRUNG	<i>Minh</i>	5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 59 Số tờ: 85 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 24 tháng 5 năm 2011

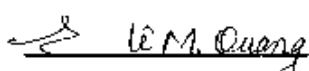
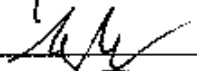
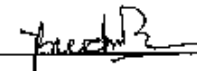
Lê M. Quang *Nguyễn Huy Tâm* *Nguyễn Hồ Hải* *Nguyễn Thị Phương Linh*

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QTĐ (Quản trị kinh doanh Thủ Đức)
Môn Học: Các ng. lý CB của CN Mác-Lênin (200106-14)
CBGD: Nguyễn Thị Phương Linh (113)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10222060	LUÔNG HỮU TỬ			✓	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
66	10222048	NGUYỄN VĂN TUẤN	2		8	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
67	10222049	MA VĂN TUYẾN	2		7	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
68	10222072	TRƯƠNG VĂN TỬ	1		5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
69	10222050	HOÀNG MAI VĂN	1		5	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
70	10222051	LÊ ĐÌNH VŨ	2		7	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
71	10222052	NGUYỄN ĐẠI VŨ			✓	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
72	10222053	PHAN THỊ THANH XUÂN			✓	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 59 Số tờ: 85 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 4 tháng 5 năm 2011




 Lê M. Quang Nguyễn Hồng Hải Nguyễn Thị Phương Linh

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QTDD (Quản trị kinh doanh Thủ Đức)

Môn Học Pháp luật đại cương (202622-12)

CBGD Lê Hữu Trung (183)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10222054	ĐẶNG TRƯỜNG AN	1		4,0	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10222001	NGUYỄN THỊ THÚY	1		7,0	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10222055	LƯƠNG QUỐC ANH	1		5,0	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10222073	TRẦN TUẤN	1		5,0	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10222002	NGUYỄN BÙI NGỌC	1		4,0	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10222061	NGUYỄN HOÀNG AN	1		5,0	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10222071	NGUYỄN HÙNG THIÊN AN				7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10222003	NGUYỄN THỊ NGỌC	1		5,0	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10222062	VŨ THANH BÌNH	1		5,0	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10222004	NGUYỄN THÀNH CÁT	1		5,0	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10222005	HỒNG CHÍ CÔNG	1		6,0	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10222006	HÀ VĂN CƯƠNG	1		6,0	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10222007	HÀ TIẾN DŨNG	1		6,0	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10222008	PHẠM VĂN ĐOÀN	1		7,0	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10222009	NGUYỄN THU HÀ	1		7,0	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10222010	TRẦN THỊ LỆ HẠNG				16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10222011	LÂM VĂN HIẾU	1		3,0	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10222066	ĐÀU ĐÌNH HIỆU	1		6,0	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10222012	TRẦN THỊ THÁI HÒA	1		3,0	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10222013	NGUYỄN VĂN HOÀNG	1		4,0	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10222014	PHẠM VĂN HỘI	1		6,0	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10222015	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG				22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10222058	NÔNG TRUNG KIÊN	1		6,0	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10222016	CAO HỮU NHÂN	1		6,0	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10222017	NGÔ THỊ NGỌC LAN	1		7,0	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10222018	ĐỖ XUÂN LÂM	1		7,0	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10222020	LÊ THỊ THÙY LINH	1		7,0	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10222019	MÃ THẾ LỢI	1		5,0	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10222021	NGUYỄN THỊ MAI				29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10222022	PHẠM ĐỨC MANH				30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10222063	LÊ THỊ THÙY MINH	1		5,0	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10222023	NGUYỄN HUY MINH				32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 58 Số tờ: 58 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 28 tháng 5 năm 2011

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QTTD (Quản trị kinh doanh Thủ Đức)
Môn Học Pháp luật đại cương (202622-12)
CBGD Lê Hữu Trung (183)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10222024	TẠ THỊ NHẬT	1	<i>nhật</i>	6,0	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10222025	MAI THỊ	1	<i>mai</i>	6,0	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10222026	NGUYỄN ĐỨC	1	<i>duy</i>	5,0	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10222027	ĐÌNH QUANG	1	<i>quang</i>	5,0	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10222028	TRẦN THỊ THU	1	<i>thu</i>	5,0	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10222029	LẠI THỊ CHÂU	1	<i>chau</i>	7,0	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10222057	PHẠM HỒNG	1	<i>hong</i>	5,0	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10222030	NGUYỄN THỊ				8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10222031	LÊ THỊ	1	<i>le</i>	6,0	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10222032	PHẠM VĂN	1	<i>van</i>	6,0	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10222033	DƯƠNG MINH	1	<i>minh</i>	6,0	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10222034	DƯƠNG THỊ MINH	1	<i>minh</i>	5,0	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10222035	PHẠM TRÚC				13 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10222036	TRẦN HUY				14 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10222037	VŨ NGỌC	1	<i>ngoc</i>	5,0	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10222038	ĐÌNH MINH	1	<i>minh</i>	5,0	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10222068	PHẠM LINH	1	<i>linh</i>	6,0	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10222065	PHẠM NGỌC	1	<i>ngoc</i>	6,0	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10222039	NGUYỄN THANH	1	<i>thanh</i>	6,0	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10222040	NGUYỄN THỊ	1	<i>thi</i>	6,0	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10222070	CAO VŨ	1	<i>vu</i>	6,0	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10222041	NGUYỄN VĂN	1	<i>van</i>	5,0	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10222042	TRẦN DUY	1	<i>duy</i>	5,0	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10222043	PHẠM NGUYỄN	1	<i>nguyen</i>	6,0	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10222059	PHẠM THỊ THÙY				25 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10222044	VŨ TRÍ	1	<i>tri</i>	7,0	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10222045	NGUYỄN HỒ NGỌC	1	<i>ngoc</i>	3,0	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10222046	TRẦN THỊ BẢO	1	<i>bao</i>	6,0	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10222069	NGUYỄN THỊ NGỌC	1	<i>ngoc</i>	5,0	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10222064	NGUYỄN TẤN	1	<i>tan</i>	8,0	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10222047	NGUYỄN NGỌC THÙY	1	<i>thuy</i>	7,0	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10222056	TRẦN MINH	1	<i>minh</i>	7,0	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 58 Số tờ: 58 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày: 8 tháng 5 năm 2011

Lê M. Quang
Trần Huy Tâm

Trần Minh
Lê Hữu Trung

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QTDD (Quản trị kinh doanh Thủ Đức)
Môn Học Pháp luật đại cương (202622-12)
CBGD Lê Hữu Trung (183)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10222060	LƯƠNG HỮU TỬ			✓	1 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10222048	NGUYỄN VĂN TUẤN			✓	2 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10222049	MA VĂN TUYẾN	1	<i>Ma Văn Tuyến</i>	5,0	3 V 0 1 2 3 4 ● 5 6 7 8 9 10
68	10222072	TRƯƠNG VĂN TỬ	1	<i>Trương Văn Tử</i>	3,0	4 V 0 1 2 ● 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10222050	HOÀNG MAI VÂN	1	<i>Hoàng Mai Vân</i>	4,0	5 V 0 1 2 3 ● 4 5 6 7 8 9 10
70	10222051	LÊ ĐÌNH VŨ	1	<i>Lê Đình Vũ</i>	5,0	6 V 0 1 2 3 4 ● 5 6 7 8 9 10
71	10222052	NGUYỄN ĐẠI VŨ			✓	7 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10222053	PHAN THỊ THANH XUÂN			✓	8 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 58 Số tờ: 58 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 28 tháng 5 năm 2011

L. M. Quang
Phan Huy Tâm

Trương Văn Tử
Trần Văn Trung

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng

03234

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QTDD (Quản trị kinh doanh Thủ Đức)

Môn Học: Toán cao cấp C1 (202114-09)

CBGD: Bùi Đại Nghĩa (755)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10222054	ĐẶNG TRƯỜNG AN	1		1	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10222001	NGUYỄN THỊ THÚY AN	2		8	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10222055	LƯƠNG QUỐC ANH	1		5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10222073	TRẦN TUẤN ANH	2		4	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10222002	NGUYỄN BÙI NGỌC ÁNH	1		5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10222061	NGUYỄN HOÀNG ÂN	2		4	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10222071	NGUYỄN HÙNG THIÊN ÂN				7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10222003	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	1		2	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10222062	VŨ THANH BÌNH	2		5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10222004	NGUYỄN THÀNH CÁT	1		0	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10222005	HỒNG CHÍ CÔNG	2		7	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10222006	HÀ VĂN CƯƠNG	2		5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10222007	HÀ TIẾN DŨNG	2		8	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10222008	PHẠM VĂN ĐOÀN	2		9	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10222009	NGUYỄN THU HÀ	2		9	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10222010	TRẦN THỊ LỆ HẠNG				16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10222011	LÂM VĂN HIẾU	1		2	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10222066	ĐẬU ĐÌNH HIỆU	1		0	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10222012	TRẦN THỊ THÁI HÒA	1		3	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10222013	NGUYỄN VĂN HOÀNG	1		3	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10222014	PHẠM VĨNH HỘI	2		4	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10222015	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG				22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10222058	NÔNG TRUNG KIÊN	1		5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10222016	CAO HỮU NHÂN KIẾT	1		5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10222017	NGÔ THỊ NGỌC LAN	2		7	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10222018	ĐỖ XUÂN LÂM	3		6	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10222020	LÊ THỊ THÙY LINH	2		9	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10222019	MÃ THẾ LỢI	1		6	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10222021	NGUYỄN THỊ MAI				29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10222022	PHẠM ĐỨC MANH				30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10222063	LÊ THỊ THÙY MINH	2		6	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10222023	NGUYỄN HUY MINH				32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 58 Số tờ: 99 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 26 tháng 5 năm 11

TH.S. NGÔ THIÊN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03234

Trang 2/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QTDD (Quản trị kinh doanh Thủ Đức)
Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-09)
CBGD Bùi Đại Nghĩa (755)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10222024	TẠ THỊ NHẬT MINH	2	<i>nhinh</i>	5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10222025	MAI THỊ MỸ	3	<i>tho</i>	8	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10222026	NGUYỄN ĐỨC MỸ	2	<i>mm</i>	7	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10222027	ĐÌNH QUANG NAM	2	<i>quang</i>	7	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10222028	TRẦN THỊ THU NGÂN	2	<i>thuy</i>	5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10222029	LẠI THỊ CHÂU NGỌC	3	<i>chau</i>	6	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10222057	PHẠM HỒNG NGUYỄN	1	<i>hong</i>	5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10222030	NGUYỄN THỊ OANH			✓	8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10222031	LÊ THỊ PHÍ	2	<i>phi</i>	10	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10222032	PHẠM VĂN PHÚC	1	<i>phuc</i>	6	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10222033	DƯƠNG MINH PHƯƠNG	3	<i>minh</i>	9	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10222034	DƯƠNG THỊ MINH PHƯƠNG	1	<i>minh</i>	3	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10222035	PHẠM TRÚC PHƯƠNG			✓	13 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10222036	TRẦN HUY PHƯƠNG			✓	14 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10222037	VŨ NGỌC SINH	2	<i>sinh</i>	9	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10222038	ĐÌNH MINH TÂM	2	<i>minh</i>	9	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10222068	PHẠM LINH TÂM	1	<i>linh</i>	0	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10222065	PHẠM NGỌC THẠCH	1	<i>thach</i>	4	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10222039	NGUYỄN THANH THẢO	3	<i>thao</i>	8	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10222040	NGUYỄN THỊ THẨM	2	<i>tham</i>	7	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10222070	CAO VŨ THẮNG	2	<i>thang</i>	7	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10222041	NGUYỄN VĂN THẮNG	2	<i>thang</i>	7	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10222042	TRẦN DUY THƯƠNG	2	<i>thuong</i>	2	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10222043	PHẠM NGUYỄN TOÀN	1	<i>toan</i>	2	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10222059	PHẠM THỊ THUY TRANG			✓	25 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10222044	VŨ TRÍ TRANG	2	<i>tri</i>	7	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10222045	NGUYỄN HỒ NGỌC TRÂM	1	<i>tram</i>	0	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10222046	TRẦN THỊ BẢO TRẦN	1	<i>trien</i>	9	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10222069	NGUYỄN THỊ NGỌC TRINH	2	<i>trinh</i>	8	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10222064	NGUYỄN TẤN TRỌNG	2	<i>tranh</i>	10	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10222047	NGUYỄN NGỌC THUY TRÚC	2	<i>thuy</i>	9	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10222056	TRẦN MINH TRUNG	2	<i>trung</i>	6	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 58 Số tờ: 99 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 26 tháng 5 năm 11

E. L. M. Quang

Th. S. Ngô Thiện

M. B. Đại Nghĩa

Th. S. Ngô Thiện

Th. S. NGÔ THIÊN

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QTTD (Quản trị kinh doanh Thủ Đức)
Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-09)
CBGD Bùi Đại Nghĩa (755)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10222060	LƯƠNG HỮU TÚ			✓	1 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10222048	NGUYỄN VĂN TUẤN			✓	2 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10222049	MA VĂN TUYẾN	2	<i>Ma Văn Tuyến</i>	5	3 V 0 1 2 3 4 ● 6 7 8 9 10
68	10222072	TRƯƠNG VĂN TỬ	1	<i>Trương Văn Tử</i>	0	4 V ● 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10222050	HOÀNG MAI VÂN	2	<i>Hoàng Mai Vân</i>	6	5 V 0 1 2 3 4 5 ● 7 8 9 10
70	10222051	LÊ ĐÌNH VŨ	1	<i>Le Dinh Vu</i>	4	6 V 0 1 2 3 ● 5 6 7 8 9 10
71	10222052	NGUYỄN ĐẠI VŨ			✓	7 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10222053	PHAN THỊ THANH XUÂN			✓	8 ● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9						9 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10						10 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11						11 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12						12 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13						13 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14						14 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15						15 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16						16 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17						17 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18						18 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19						19 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20						20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21						21 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22						22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23						23 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24						24 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25						25 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26						26 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27						27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28						28 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29						29 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30						30 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31						31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32						32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 58 Số tờ: 99 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 26 tháng 5 năm 11

E L. M. Quang

Phan Đại Nghĩa

Phan Đại Nghĩa

Phan Đại Nghĩa

Th. S. NGÔ THIÊN